

Công ty Cổ phần Xi Măng Bỉm Sơn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 42

2011
CH
C
RÁCH
ERNS
VI
TA
AN K

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 6 tháng 1 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ bán lẻ xăng dầu.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Bùi Hồng Minh	Thành viên
Ông Ngô Sỹ Túc	Thành viên
Ông Vũ Văn Hoan	Thành viên
Ông Doãn Nam Khánh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Duy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Tăng Xuân Trường	Thành viên
Ông Trịnh Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Văn Bằng	Thành viên
Ông Hà Văn Diên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Sỹ Túc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60998684/16942373

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 42 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Mặc dù không đưa ra kết luận chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó và báo cáo về kết quả công tác soát xét của chúng tôi đề ngày 20 tháng 8 năm 2014 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.291.847.132.521	1.157.754.321.529
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	163.661.349.774	131.030.407.565
111	1. Tiền		59.088.062.532	96.363.495.567
112	2. Các khoản tương đương tiền		104.573.287.242	34.666.911.998
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	28.432.418.778	88.032.418.778
121	1. Đầu tư ngắn hạn		28.432.418.778	88.032.418.778
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		578.201.993.234	450.466.069.554
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	473.708.578.123	342.784.845.004
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	98.762.893.424	103.354.843.395
135	3. Các khoản phải thu khác		7.626.442.542	6.222.302.010
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.895.920.855)	(1.895.920.855)
140	IV. Hàng tồn kho	7	498.554.800.175	467.785.473.738
141	1. Hàng tồn kho		498.554.800.175	467.785.473.738
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.996.570.560	20.439.951.894
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	13.964.660.480	1.402.227.028
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.643.143.211	14.467.571.921
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		5.388.766.869	4.570.152.945
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.248.218.340.033	4.413.178.882.124
220	I. Tài sản cố định		4.055.050.419.912	4.210.505.524.868
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.976.965.755.962	4.132.970.751.891
222	Nguyên giá		6.443.731.757.437	6.442.647.506.109
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.466.766.001.475)	(2.309.676.754.218)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	8.854.563.859	8.974.580.627
228	Nguyên giá		10.793.700.028	10.793.700.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.939.136.169)	(1.819.119.401)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	69.230.100.091	68.560.192.350
250	II. Đầu tư dài hạn	12	116.190.198.618	116.190.198.618
251	1. Đầu tư vào công ty con		116.190.198.618	116.190.198.618
260	III. Tài sản dài hạn khác		76.977.721.503	86.483.158.638
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	76.977.721.503	86.483.158.638
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.540.065.472.554	5.570.933.203.653

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.281.095.953.448	4.424.029.354.065
310	I. Nợ ngắn hạn		2.474.320.820.515	2.278.081.018.858
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	1.678.090.143.724	1.497.118.496.790
312	2. Phải trả người bán	15	670.337.825.955	674.452.371.266
313	3. Người mua trả tiền trước		1.560.544.383	1.263.147.182
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.242.747.374	3.330.481.846
315	5. Phải trả người lao động		30.504.456.975	24.939.824.830
316	6. Chi phí phải trả	16	67.725.918.303	19.549.065.704
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	17.792.680.955	52.198.540.222
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.066.502.846	5.229.091.018
330	II. Nợ dài hạn		1.806.775.132.933	2.145.948.335.207
333	1. Phải trả dài hạn khác		10.693.000	10.693.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	18	1.806.764.439.933	2.145.937.642.207
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.258.969.519.106	1.146.903.849.588
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.258.969.519.106	1.146.903.849.588
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		956.613.970.000	956.613.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(98.288.747.044)	(172.211.756.014)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		277.062.432.076	277.062.432.076
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		28.155.543.156	28.155.543.156
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.419.719.865	277.059.317
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.540.065.472.554	5.570.933.203.653

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	213	213
- Euro (EUR)	416	236

[Signature]

[Signature]



Người lập
Lê Hữu Thanh

Trưởng phòng Kế toán
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	2.158.862.415.669	1.907.274.072.379
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(51.905.966.598)	(94.153.974.144)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng		2.106.956.449.071	1.813.120.098.235
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.657.728.253.486)	(1.432.576.535.322)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		449.228.195.585	380.543.562.913
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	4.411.818.873	5.629.534.432
22	7. Chi phí tài chính	22	(200.624.569.692)	(178.234.214.289)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(110.430.030.397)	(140.118.412.616)
24	8. Chi phí bán hàng		(136.585.331.994)	(71.529.526.346)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(68.121.050.401)	(81.161.576.723)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.309.062.371	55.247.779.987
31	11. Thu nhập khác	23	37.069.561.782	38.753.571.155
32	12. Chi phí khác	23	(36.072.573.044)	(37.478.141.158)
40	13. Lợi nhuận khác	23	996.988.738	1.275.429.997
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		49.306.051.109	56.523.209.984
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(10.847.331.244)	(14.130.802.496)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		38.458.719.865	42.392.407.488

Chall

Lua



Người lập
Lê Hữu Thanh

Trưởng phòng Kế toán
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		49.306.051.109	56.523.209.984
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		157.209.264.025	159.986.571.871
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		86.199.718.757	36.961.504.483
05	Lãi tiền gửi		(4.411.643.413)	(8.198.907.479)
06	Chi phí lãi vay	22	110.430.030.397	140.118.412.616
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		398.733.420.875	385.390.791.475
09	Tăng các khoản phải thu		(116.985.477.423)	(122.340.602.817)
10	Tăng hàng tồn kho		(30.769.326.437)	(7.937.032.522)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Tăng)/giảm chi phí trả trước		47.117.956.004	64.229.968.928
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.056.996.317)	3.833.091.106
13	Tiền lãi vay đã trả		(113.048.581.771)	(144.305.377.105)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(9.270.644.726)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	25	(4.184.278.960)	(6.072.177.542)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		177.806.715.971	163.528.016.797
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(1.754.159.069)	(19.334.261.116)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	5.776.605.363
23	Tiền gửi ngắn hạn		(581.891.121.803)	(113.032.418.778)
24	Rút tiền gửi ngắn hạn		641.491.121.803	159.000.000.000
25	Tiền chi mua cổ phần tại công ty con		(34.517.975.040)	(80.541.941.760)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		4.411.643.413	3.743.234.432
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		27.739.509.304	(44.388.781.859)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.044.633.921.626	949.965.943.317
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.217.549.204.692)	(1.081.191.606.244)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(172.915.283.066)	(131.225.662.927)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		32.630.942.209	(12.086.427.989)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	131.030.407.565	91.442.918.370
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	163.661.349.774	79.356.490.381

Chall

Lua



Người lập
Lê Hữu Thanh

Trưởng phòng Kế toán
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 6 tháng 1 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ bán lẻ xăng dầu.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và các xí nghiệp và chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – Thành phố Đông Hà – Tỉnh Quảng Trị
Trạm kinh doanh Vật liệu xây dựng và Xăng dầu Ninh Bình	Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình, Tỉnh Ninh Bình

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.966 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.104 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC"). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh lần thứ 14 vào ngày 4 tháng 6 năm 2014. Tổng vốn điều lệ được đăng ký của công ty này là 129,6 tỷ đồng Việt Nam. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoạt động chính trong kỳ của CRC là sản xuất và kinh doanh xi măng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn là công ty mẹ và có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cần lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày. Công ty đã hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này vào ngày 20 tháng 8 năm 2014.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế. | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại thị xã Bỉm Sơn và tại các tỉnh Nam Định, Hòa Bình và Hà Tây căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Công ty không thực hiện trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được xác định căn cứ theo Báo cáo kết quả thẩm tra giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty Xi măng Bim Sơn ngày 19 tháng 9 năm 2005 được ban hành bởi Vụ Kinh tế Tài chính – Bộ Xây dựng. Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị thương hiệu trong vòng 20 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 5 năm 2006.

Theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước, thời gian thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sẽ không quá 10 năm kể từ khi Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần. Theo đó, giá trị thương hiệu sẽ được Công ty tiếp tục phân bổ trong thời gian còn lại cho đến ngày 1 tháng 5 năm 2016.

3.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng Dự án Dây chuyền mới nhà máy Xi măng Bim Sơn ("Dự án"), Công ty đã hạch toán và phân bổ các khoản chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Công văn số 3456/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 3 năm 2008. Theo hướng dẫn của Công văn này, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn thực hiện Dự án được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên bảng cân đối kế toán đến khi hoàn thành đầu tư xây dựng nhà máy, sau đó sẽ được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa là 5 năm, nhưng Công ty phải đảm bảo trả được nợ vay ngoại tệ theo cam kết của hợp đồng vay. Chênh lệch tỷ giá lũy kế chưa phân bổ hết được phản ánh trong khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" thuộc phần vốn chủ sở hữu và không được ghi nhận trong khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn".

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	5.675.068.562	4.678.905.636
Tiền gửi ngân hàng	53.412.993.970	91.684.589.931
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 26)	104.573.287.242	34.666.911.998
TỔNG CỘNG	163.661.349.774	131.030.407.565

Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, có kỳ hạn dưới 3 tháng với mức lãi suất từ 2%/năm đến 2,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 26)	28.432.418.778	88.032.418.778
TỔNG CỘNG	28.432.418.778	88.032.418.778

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng theo hợp đồng ủy thác quản lý vốn và hợp đồng ủy thác quản lý cho vay vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng với mức lãi suất từ 6%/năm đến 8%/năm áp dụng cho đồng Việt Nam.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	359.051.489.338	278.979.076.150
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	114.657.088.785	63.805.768.854
TỔNG CỘNG	473.708.578.123	342.784.845.004
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.895.920.855)	(1.895.920.855)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Ứng trước cho nhà thầu	65.168.143.322	74.122.341.586
Trả trước cho người bán	5.538.567.000	6.555.264.345
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	28.056.183.102	22.677.237.464
TỔNG CỘNG	98.762.893.424	103.354.843.395

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Hàng mua đang đi trên đường	2.043.534.196	1.206.311.660
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	354.847.689.077	343.760.077.232
Công cụ, dụng cụ	7.191.386.960	7.362.701.881
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.135.827.203	81.693.697.968
Thành phẩm	43.288.146.161	33.264.473.023
Hàng gửi đi bán (*)	23.667.792.693	-
Hàng hóa	380.423.885	498.211.974
TỔNG CỘNG	498.554.800.175	467.785.473.738

(*) Đây là giá trị hàng gửi bán xuất khẩu ký với Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo hợp đồng ủy thác xuất khẩu số 01/XM_UTXK/VICEM-BS/2014 ngày 26 tháng 12 năm 2013.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Chi phí sửa chữa lò	13.964.660.480	1.083.500.925
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	318.726.103
TỔNG CỘNG	13.964.660.480	1.402.227.028

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.999.586.810.529	4.235.238.407.416	186.370.350.260	13.085.664.097	8.366.273.807	6.442.647.506.109
- Mua trong kỳ	-	885.478.020	-	198.773.308	-	1.084.251.328
- Phân loại lại	18.010.931.722	(18.010.931.722)	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.017.597.742.251	4.218.112.953.714	186.370.350.260	13.284.437.405	8.366.273.807	6.443.731.757.437
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	176.521.976.773	374.051.991.750	65.228.864.112	10.331.397.979	539.208.000	626.673.438.614
Giá trị hao mòn:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	515.893.663.830	1.658.263.560.018	121.736.713.242	10.912.893.554	2.869.923.574	2.309.676.754.218
- Khấu hao trong kỳ	37.785.673.229	112.190.438.149	6.422.639.359	498.514.364	191.982.156	157.089.247.257
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	553.679.337.059	1.770.453.998.167	128.159.352.601	11.411.407.918	3.061.905.730	2.466.766.001.475
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.483.693.146.699	2.576.974.847.398	64.633.637.018	2.172.770.543	5.496.350.233	4.132.970.751.891
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.463.918.405.192	2.447.658.955.547	58.210.997.659	1.873.029.487	5.304.368.077	3.976.965.755.962

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền mới làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Tài sản cổ định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị tài sản của Dự án Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn được chính thức khởi công xây dựng vào ngày 09 tháng 01 năm 2007. Sau khi chính thức đưa vào vận hành dây chuyền mới này trong năm 2010, Công ty đã tạm hạch toán tăng nguyên giá tài sản cổ định đối với phần lớn các tài sản đã hoàn thành từ quá trình đầu tư xây dựng dự án dây chuyền mới với tổng giá trị là 4.365.665.716.840 đồng Việt Nam.

Việc hạch toán tạm tăng nguyên giá tài sản cổ định được căn cứ vào giá trị của các gói thầu đã hoàn thành, được nghiệm thu và quyết toán; và giá trị thanh toán của các gói thầu còn đang trong quá trình hoàn tất công tác quyết toán.

Đối với các gói thầu chưa hoàn thành công tác quyết toán, Công ty đang tiếp tục phối hợp với các nhà thầu để hoàn thiện hồ sơ quyết toán của các gói thầu này cũng như hồ sơ quyết toán của toàn Dự án.

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	8.844.087.000	1.949.613.028	10.793.700.028
- Tăng trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	8.844.087.000	1.949.613.028	10.793.700.028
Giá trị hao mòn:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	1.819.119.401	1.819.119.401
- Khấu hao trong kỳ	-	120.016.768	120.016.768
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	1.939.136.169	1.939.136.169
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	8.844.087.000	130.493.627	8.974.580.627
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	8.844.087.000	10.476.859	8.854.563.859

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>
Dự án cảng Lèn (*)	43.475.051.628	43.287.334.299
Dự án mỏ Tam Diên	17.362.395.259	16.934.656.665
Dự án khu điều hành VICEM	2.394.970.665	2.394.970.665
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.997.682.539	5.943.230.721
TỔNG CỘNG	69.230.100.091	68.560.192.350

(*) Dự án cảng Lèn là một tiểu dự án của Dự án Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn bao gồm các khoản mục chi phí rà phá bom mìn, giải phóng mặt bằng và một số khoản mục chi phí mua sắm thiết bị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã chấp thuận dừng việc đầu tư dự án cảng Lèn và giao cho Hội đồng Quản trị Công ty quyết định phương án chuyển đổi dự án phù hợp với ngành nghề và chiến lược kinh doanh của Công ty, và xây dựng phương án quản lý, sử dụng các vật tư thiết bị đã đầu tư thuộc dự án cảng Lèn. Theo đó, tại ngày 25 tháng 4 năm 2012, Công ty đã gửi tờ trình số 995/XMBS-QLDA tới Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa xin chuyển đổi dự án cảng Lèn thành cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu xây trát, vật liệu không nung. Chủ trương và phương án chuyển đổi này đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa chấp thuận theo Thông báo số 80/TB-UBND ngày 1 tháng 5 năm 2012.

Cũng theo Thông báo số 80, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo dự án chuyển đổi đất của dự án cảng Lèn và sẽ trình Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt trong thời gian sắp tới.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên đơn vị	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	VND	Quyền biểu quyết	VND	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	116.190.198.618	76,8%	116.190.198.618	76,8%

Thuyết minh số 1 trình bày các thông tin liên quan đến công ty con của Công ty.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Giá trị thương hiệu	35.750.000.000	45.500.000.000
Chi phí sửa chữa lớn lò nung dây chuyền 2	18.748.544.659	24.998.059.545
Chi phí cải tạo vỏ máy nghiền	4.612.880.105	5.844.474.308
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đường vào mỏ Yên Duyên và Cổ Đàm	3.281.911.297	4.435.822.595
Tài sản cố định được phân loại lại theo Thông tư 45	1.878.953.416	2.505.271.222
Chi phí lắp đặt hệ thống làm kín đầu lò dây chuyền 2 (*)	10.875.648.185	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.829.783.841	3.199.530.968
TỔNG CỘNG	76.977.721.503	86.483.158.638

(*) Đây là các khoản mục chi phí liên quan tới việc lắp đặt hệ thống làm kín lò nung bằng graphite nhằm giảm tiêu hao năng lượng theo hợp đồng số 652/HĐTV/ViCem-BS ngày 5 tháng 4 năm 2014 ký với Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam. Khoản mục chi phí này được Công ty phân bổ trong khoảng thời gian là 36 tháng.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn	1.068.610.143.724	881.058.496.790
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 18)	609.480.000.000	616.060.000.000
TỔNG CỘNG	1.678.090.143.724	1.497.118.496.790

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc và lãi (VNĐ)	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	513.037.716.521		Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 30 tháng 11 năm 2014. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 6,5% đến 8%.	Không đảm bảo.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	305.653.921.649		Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 16 tháng 11 năm 2014. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 6,5% đến 8%.	Không đảm bảo.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	163.671.275.219		Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 27 tháng 12 năm 2014. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 7% đến 8%.	Không đảm bảo.
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Bỉm Sơn	78.557.333.039		Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 28 tháng 11 năm 2014. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 7% đến 7,5%.	Không đảm bảo.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn			Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 8 tháng 9 năm 2014. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm 8%.	Không đảm bảo.
TỔNG CỘNG	7.689.897.296	1.068.610.143.724			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Phải trả cho người bán	298.099.374.562	314.458.759.525
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	372.238.451.393	359.993.611.741
TỔNG CỘNG	670.337.825.955	674.452.371.266

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Chi phí sửa chữa trích trước	31.854.616.494	-
Chi phí khuyến mại trích trước	16.123.350.212	-
Chi phí lãi vay phải trả	9.382.480.561	12.001.031.935
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản trong sáu tháng đầu năm 2014	6.042.448.160	-
Chi phí vận tải, bốc xếp	2.805.005.576	2.586.874.730
Chi phí bán hàng	451.057.145	3.057.502.072
Chi phí phải trả khác	1.066.960.155	1.903.656.967
TỔNG CỘNG	67.725.918.303	19.549.065.704

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Phải trả tiền mua cổ phần cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	-	34.517.975.040
Cổ tức phải trả cho cổ đông	7.706.800.500	7.706.800.500
Quỹ ủng hộ, đền ơn đáp nghĩa và công đức	1.142.027.475	1.534.340.165
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.854.887.325	1.137.341.885
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.088.965.655	7.302.082.632
TỔNG CỘNG	17.792.680.955	52.198.540.222

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Vay ngân hàng	2.416.244.439.933	2.761.997.642.207
TỔNG CỘNG	2.416.244.439.933	2.761.997.642.207
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)	609.480.000.000	616.060.000.000
Vay dài hạn	1.806.764.439.933	2.145.937.642.207

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014		Thời hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VNĐ
	tương đương VNĐ	EUR				
Nhóm các ngân hàng. Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn là ngân hàng đầu mối	551.470.270.387	-	Gốc vay được trả trong vòng 17 kỳ bán niên liên tiếp bằng nhau vào các ngày thanh toán gốc, bắt đầu từ ngày 05 tháng 9 năm 2009. Lãi vay được trả theo quý.	Lãi suất khoản vay bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng bình quản kỳ hạn 12 tháng của tất cả các ngân hàng cộng biên độ 2,9%/năm. Lãi suất khoản vay bằng Euro bằng lãi suất EURIBOR01 kỳ hạn 6 tháng cộng biên độ 3,5%/năm.	Toàn bộ tài sản của Dự án dây chuyền mới hình thành sau đầu tư.	
	1.864.774.169.546	64.614.488				
Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	90.000.000.000	-				
	519.480.000.000	18.000.000				
Tổng cộng	2.416.244.439.933	64.614.488				
Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	609.480.000.000	18.000.000				

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Đơn vị tính: VNĐ
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	956.613.970.000	57.006.601.053	(184.807.522.418)	219.307.736.302	26.048.543.156	68.361.695.774	1.063.474.419	1.143.594.498.286
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	42.392.407.488	-	42.392.407.488
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	-	36.961.504.483	-	-	-	-	36.961.504.483
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng điều hành	-	-	-	-	-	(8.500.000.000)	-	(8.500.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	57.754.695.774	2.107.000.000	(59.861.695.774)	-	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(39.000.000)	-	(39.000.000)
- Tàng khác	-	-	-	-	-	-	961.566	961.566
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	956.613.970.000	57.006.601.053	(147.846.017.935)	277.062.432.076	28.155.543.156	42.353.407.488	1.064.435.985	1.214.410.371.823
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	956.613.970.000	57.006.601.053	(172.211.756.014)	277.062.432.076	28.155.543.156	277.059.317	-	1.146.903.849.588
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	38.458.719.865	-	38.458.719.865
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	-	73.923.008.970	-	-	-	-	73.923.008.970
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng điều hành	-	-	-	-	-	(277.059.317)	-	(277.059.317)
- Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(39.000.000)	-	(39.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	956.613.970.000	57.006.601.053	(98.288.747.044)	277.062.432.076	28.155.543.156	38.419.719.865	-	1.258.969.519.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	95.661.397	95.661.397	-	95.661.397	95.661.397	-
TỔNG CỘNG	95.661.397	95.661.397	-	95.661.397	95.661.397	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	699.720.620.000	73
Vốn góp của các đối tượng khác	256.893.350.000	27
TỔNG CỘNG	956.613.970.000	100

19.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
TỔNG CỘNG	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2013: 10.000 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Tổng doanh thu	2.158.862.415.669	1.907.274.072.379
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	2.158.862.415.669	1.907.274.072.379
- Xi măng	1.781.851.610.004	1.686.250.915.946
- Clinker	372.583.754.538	216.239.884.689
- Xăng dầu	4.427.051.127	4.783.271.744
Các khoản giảm trừ	(51.905.966.598)	(94.153.974.144)
- Chiết khấu thương mại	(51.905.966.598)	(94.153.974.144)
Doanh thu thuần	2.106.956.449.071	1.813.120.098.235

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi tiền gửi	4.411.643.413	3.743.234.432
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	175.460	1.886.300.000
TỔNG CỘNG	4.411.818.873	5.629.534.432

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Giá vốn xi măng	1.351.323.792.619	1.220.623.111.776
Giá vốn clinker	302.113.916.008	207.281.906.623
Giá vốn xăng dầu	4.290.544.859	4.671.516.923
TỔNG CỘNG	1.657.728.253.486	1.432.576.535.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí lãi vay	110.430.030.397	140.118.412.616
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng Dự án Dây chuyền mới	73.923.008.970	36.961.504.483
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.276.709.786	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.436.975.000	-
Chi phí tài chính khác	1.557.845.539	1.154.297.190
TỔNG CỘNG	200.624.569.692	178.234.214.289

Như được trình bày tại Thuyết minh số 3.11, trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn, Công ty phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá lũy kế tính đến ngày hoàn thành đầu tư xây dựng dây chuyền mới với tổng số tiền ước tính là 348.778.974.009 đồng Việt Nam. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm tài chính căn cứ theo hướng dẫn của Công văn số 3456/BTC-TCĐN do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 26 tháng 3 năm 2008 về việc "Hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn". Công ty đã phân bổ giá trị chênh lệch tỷ giá hồi đoái này cho các kỳ/năm tài chính như sau:

	Đơn vị tính: VND
	Số tiền
Tổng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng Dự án	348.778.974.009
Phân bổ vào chi phí tài chính	
Năm 2009 (trước thời điểm Dự án hoàn thành)	45.000.000.000
Năm 2011	43.371.451.591
Năm 2012	75.600.000.000
Năm 2013	12.595.766.404
Sáu tháng đầu năm 2014	73.923.008.970
Số dư còn lại để phân bổ trong các kỳ/năm sau	98.288.747.044

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Thu nhập khác	37.069.561.782	38.753.571.155
Thu từ dịch vụ vận chuyển	32.066.662.427	26.153.625.517
Cung cấp điện	3.881.125.320	3.963.893.799
Bán nguyên vật liệu	666.671.757	1.942.825.752
Thu bán phế liệu	268.418.455	255.803.193
Thu thanh lý tài sản	-	5.776.605.363
Thu nhập khác	186.683.823	660.817.531
Chi phí khác	36.072.573.044	37.478.141.158
Chi phí dịch vụ vận chuyển	31.999.402.517	25.970.818.379
Giá vốn của cung cấp điện	3.885.710.261	3.963.893.799
Giá vốn của nguyên vật liệu bán	-	5.988.912.728
Giá vốn của phế liệu	1.460.315	62.259.860
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	-	1.491.182.316
Chi phí khác	185.999.951	1.074.076
GIÁ TRỊ THUẦN	996.988.738	1.275.429.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	995.120.464.489	870.367.243.961
Chi phí nhân công	165.179.975.216	149.336.458.854
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	157.209.264.025	159.986.571.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.612.264.423	454.897.901.302
Chi phí khác	172.953.044.397	115.608.589.627
TỔNG CỘNG	2.082.075.012.550	1.750.196.765.615

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	49.306.051.109	56.523.209.984
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán	-	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	49.306.051.109	56.523.209.984
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	49.306.051.109	56.523.209.984
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	10.847.331.244	14.130.802.496
Thuế TNDN (trả trước)/phải trả đầu kỳ	(14.467.571.921)	3.642.475.554
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(9.270.644.726)
Thuế TNDN (trả trước)/phải trả cuối kỳ	(3.620.240.677)	8.502.633.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			Đơn vị tính: VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Doanh thu bán xi măng và clinker	410.047.262.596
		Phí vận chuyển bốc xếp	65.088.114.021
		Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	58.289.007.503
		Đóng góp từ thiện, ủng hộ và chi phí khác	16.894.784.989
		Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*)	23.768.342.735
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	375.090.256.810
Công ty Cổ phần Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	106.918.264.830
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	94.853.376.394
		Chi phí gia công xi măng	5.910.830.681
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua, gia công và vận chuyển clinker	41.237.817.929
Công ty Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công	102.346.611.435
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	36.507.913.635
		Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	11.869.853.650
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	11.615.581.377
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Chi phí gia công xi măng	39.729.729.600
		Chuyển tiền chuyển nhượng cổ phần cho các cổ đông của công ty con	34.517.975.040
		Chi phí gia công xi măng	39.729.729.600
		Bán vật tư, thiết bị	3.767.716.576
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	16.814.192.547
		Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	5.845.483.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 31 tháng 12 năm 2013 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng. Trong đó với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường tổng số tiền được xác định bằng 0,7% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công. Đối với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất tổng số tiền được xác định bằng 0,6% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công.

Theo đó, Công ty mẹ sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí nêu trên trong kỳ báo cáo.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cân trừ công nợ. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2013: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	35.718.563.095
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	29.127.082.879
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Bán hàng hóa	20.476.333.360
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	7.522.047.345
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	2.923.308.304
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	18.495.611.802
Công ty Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	394.142.000
			114.657.088.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)			
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Gia công hàng hóa và chi phí gia công	19.652.187.876
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa	7.615.016.226
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa	788.979.000
			28.056.183.102
Phải trả người bán (Thuyết minh số 15)			
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	174.909.140.537
Công ty Cổ phần Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	94.399.615.377
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Mua thạch cao và vỏ bao xi măng	28.174.655.965
Công ty Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	24.867.576.988
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua trạm nghiền Quảng Trị	38.104.873.334
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	4.515.305.192
Công ty Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí quảng cáo	450.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua Clinker	6.817.284.000
			372.238.451.393

Tiền và các khoản tương đương tiền và Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 4 và 5)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng theo Hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền và các khoản tiền gửi trên 3 tháng theo hợp đồng ủy thác quản lý vốn và hợp đồng ủy thác quản lý cho vay vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, với số tiền tương ứng là 104.573.287.242 đồng Việt Nam và 28.432.418.778 đồng Việt Nam.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lương và thưởng	1.077.747.600
TỔNG CỘNG	1.077.747.600
	1.580.922.500
	1.580.922.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về chi phí hoạt động

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản nợ phải trả trong tương lai theo các hợp đồng gia công và mua nguyên vật liệu chính trong sáu tháng đầu năm 2014 với giá trị ước tính là 842.990.862.500 đồng Việt Nam (Năm 2013: 829.056.871.587 đồng Việt Nam).

Phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty có nghĩa vụ phải ước tính chi phí phục hồi môi trường cho các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên và phải được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê chuẩn cũng như phải đặt cọc vào tài khoản ngân hàng được chỉ định bởi Quỹ Bảo vệ Môi trường. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa đặt cọc do Công ty hiện vẫn đang trong quá trình chờ phê duyệt của các cấp có thẩm quyền. Do đó, Công ty chưa đủ cơ sở để ghi nhận chi phí phục hồi môi trường và đặt cọc vào tài khoản ngân hàng theo quy định tại Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Chi phí điều tra, thăm dò khoáng sản

Theo Nghị định 15/2012/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản ban hành ngày 9 tháng 3 năm 2012 bởi Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 708/ĐCKS-KTĐCKS ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2014 bởi Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải ước tính chi phí điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đã chi trả cho việc phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản của mỏ Yên Duyên. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa nộp khoản phí này do Công ty hiện vẫn đang trong quá trình lập báo cáo chi phí điều tra và thăm dò khoáng sản và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, Công ty chưa ghi nhận khoản chi phí này tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền và tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế, để dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
EUR	5	(988.330.286)
VNĐ	150	(16.029.152.156)
EUR	(5)	988.330.286
VNĐ	(150)	16.029.152.156
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
EUR	21	(4.416.442.163)
VNĐ	225	(38.560.789.245)
EUR	(21)	4.416.442.163
VNĐ	(225)	38.560.789.245

Độ nhạy đối với lãi suất

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong kỳ và giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.5. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy ngoại tệ (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đồng Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

Đơn vị tính: VND

Thay đổi tỷ giá EUR Ảnh hưởng đến
lợi nhuận trước thuế

**Cho giai đoạn tài chính sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

1,34% (25.199.554.216)
(1,34%) 25.199.554.216

**Cho giai đoạn tài chính sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**

1,5% (31.149.777.593)
(1,5%) 31.149.777.593

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định như than cám, thạch cao, quặng sắt, quặng bô xít và các chất phụ gia. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm sau khi đã lập dự phòng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Đơn vị tính: VNĐ

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			< 180 ngày	180-210 ngày	> 210 ngày
30 tháng 6 năm 2014	479.439.099.810	478.061.871.043	-	74.438.107	1.302.790.660
31 tháng 12 năm 2013	347.111.226.159	345.243.435.499	-	565.000.000	1.302.790.660

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	1.678.090.143.724	1.806.764.439.933	3.484.854.583.657
Phải trả người bán	670.337.825.955	-	-	670.337.825.955
Chi phí trích trước và chi phí phải trả khác	35.917.819.304	-	-	35.917.819.304
TỔNG CỘNG	706.255.645.259	1.678.090.143.724	1.806.764.439.933	4.191.110.228.916
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	1.497.118.496.790	2.145.937.642.207	3.643.056.138.997
Phải trả người bán	674.452.371.266	-	-	674.452.371.266
Chi phí trích trước và chi phí phải trả khác	61.318.472.880	-	-	61.318.472.880
TỔNG CỘNG	735.770.844.146	1.497.118.496.790	2.145.937.642.207	4.378.826.983.143

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	
Tài sản tài chính					
Đầu tư ngắn hạn	28.432.418.778	88.032.418.778	28.432.418.778	88.032.418.778	
Phải thu khách hàng (cán trừ với dự phòng phải thu khó đối)	471.812.657.268	340.888.924.149	471.812.657.268	340.888.924.149	
Phải thu khác	7.626.442.542	6.222.302.010	7.626.442.542	6.222.302.010	
Tiền và các khoản tương đương tiền	163.661.349.774	131.030.407.565	163.661.349.774	131.030.407.565	
TỔNG CỘNG	671.532.868.362	566.174.052.502	671.532.868.362	566.174.052.502	
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản vay và nợ	3.484.854.583.657	3.643.056.138.997	3.484.854.583.657	3.643.056.138.997	
Phải trả người bán	670.337.825.955	674.452.371.266	670.337.825.955	674.452.371.266	
Phải trả khác	35.917.819.304	61.318.472.880	35.917.819.304	61.318.472.880	
TỔNG CỘNG	4.191.110.228.916	4.378.826.983.143	4.191.110.228.916	4.378.826.983.143	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty.



Người lập
Lê Hữu Thanh



Trưởng phòng Kế toán
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

